TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÙ CỪ** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-ST
Ngày 20 tháng 9 năm 2022
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH H
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Sỹ Thái và ông Trần Văn Dũng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng-Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện P, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Huyền-Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLST-DS ngày 06/7/2022, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 và bà Phan Thị H, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: thôn Cao Xá II, phường L, thành phố H, tỉnh H.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1991.

Địa chỉ: thôn L, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Thế B, sinh năm 1962.

Địa chỉ: thôn L, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

Nguyên đơn có mặt; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1965-Có mặt.

Địa chỉ: số nhà 14, đường T, phường Q, thành phố H, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình điều tra nguyên đơn trình bầy:

Do ông Nguyễn Văn T làm nghề chở xe thuê nên nhiều lần chị Nguyễn Thị Vân A, bố đẻ chị Vân A đã thuê ông T chở đi lại. Chị Vân A nói là cần vay tiền để làm ăn nên vợ chồng ông T đã nhiều lần cho chị Vân A vay tiền, thời gian bắt đầu từ tháng 5 năm 2016. Tổng số tiền chị Vân A đã vay của ông T, bà H là 4.792.000.000 đồng. Đến tháng 2/2018, nghi ngờ chị Vân A lừa đảo, vợ chồng ông T yêu cầu chị Vân A trả số tiền chị Vân A đã vay thì chị Vân A đã cố tình trây ỳ, tìm hết lý do nọ lý do kia rồi không trả nợ cho ông T, bà H. Vì vậy ông T, bà H đã tố cáo hành vi của chị Vân A ra Công an tỉnh Hưng Yên, Công an tỉnh Hưng Yên mời hai bên đến làm việc. Ngày 30/12/2019, tại Công an tỉnh Hưng Yên, chị Vân A đã viết giấy nhận nợ của cả bà Trần Thị Kim L và vợ chồng ông T là 6.041.000.000 đồng. Việc viết giấy nhận nợ này là do chị Vân A tự viết, trên cơ sở đối chiếu các chứng từ bà L, ông T, bà H đã cho chị Vân A vay. Trong số nợ chị Vân A viết biên nhận ngày 30/12/2019 thì số tiền chị Vân A nợ bà L là 1.249.000.000 đồng, nợ ông T, bà H là 4.792.000.000 đồng. Giấy biên nhận này có một bản ông Nguyễn Văn T là người giữ.

Kết quả giải quyết tố cáo của ông T, bà H, Công an tỉnh Hưng Yên đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự, ông T, bà H khiếu nại, Công an tỉnh Hưng Yên đã trả lời khiếu nại của ông T, bà H và khẳng định đây là vụ việc dân sự nên không khởi tố vụ án hình sự. Ông T, bà H nhất trí với kết quả giải quyết của Công an tỉnh Hưng Yên và cam đoan không khiếu nại nữa, đồng thời khởi kiện tới Tòa án yêu cầu chị Vân A phải trả nợ cho ông T, bà H toàn bộ số tiền chị Vân A đã vay thể hiện theo Giấy nhận nợ ngày 30/12/2019 là 4.792.000.000 đồng (Bốn tỷ bẩy trăn chín mươi hai triệu đồng chẵn).

Kể từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay chị Vân A đã trả cho ông T, bà H được 515.000.000 đồng (Năm trăm mười lăm triệu đồng), lần trả nhiều nhất là 160 triệu đồng, lần ít nhất là 50 triệu đồng, ông B bố chị Vân A là người trả cho ông T, việc trả nợ này có viết giấy biên nhận nhưng chỉ có một bản đưa cho ông B giữ. Do khi làm đơn khởi kiện ông T, bà H không nhớ ra nên đã yêu cầu chị Vân A phải trả số nợ gốc là 4.792.000.000 đồng (Bốn tỷ bẩy trăn chín mươi hai triệu đồng chẵn) theo Giấy nhận nợ ngày 30/12/2019 chị Vân A đã viết. Sau đó ông T, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc như sau: Ông T, bà H khẳng định chị Vân A còn nợ số tiền nợ gốc là 4.792.000.000 đồng-515.000.000 đồng = 4.277.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm bẩy mươi bẩy triệu đồng) và yêu cầu chị Vân A phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc 4.277.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm bẩy mươi bẩy triệu đồng). Đồng thời, ông T, bà H yêu cầu chị Vân A phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc là 4.277.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm bẩy mươi bẩy triệu đồng) tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến nay theo mức lãi suất là 0,66%/tháng.

Ông T, bà H đã được Tòa án cho xem các Giấy biên nhận ông T đã nhận tiền trả nợ của chị Vân A do chị Vân A cung cấp cho Tòa án đề các ngày: Ngày 24/01/2022 nhận 155.000.000 đồng, ngày 25/3/2022 nhận 150.000.000 đồng, ngày 09/5/2022 nhận 160.000.000 đồng, ngày 08/6/2022 nhận 50.000.000 đồng, sau khi xem ông T, bà H khẳng định: Trong giấy biên nhận đề ngày 24/01/2022

ở phần: "Ngày 24-1-22 chú Thủy đã nhận của anh Biên và Vân Anh. Số tiền 155 triệu đồng chẵn" là chữ viết của bà H, ở phần "một trăm năm mươi nhăm triệu đồng" và chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn T là chữ của ông T. Các Giấy biên nhận ngày 25/3/2022 nhận 150.000.000 đồng, ngày 09/5/2022 nhận 160.000.000 đồng, ngày 08/6/2022 nhận 50.000.000 đồng đều là chữ viết và chữ ký của ông T viết và ký.

Ông T, bà H trình bầy: Các giấy biên nhận này là ông T, bà H biên nhận đã nhận các số tiền mà ông B bố chị Vân A, chị Vân A đã trả ông T, bà H được tổng số là 515.000.000 đồng như ông T, bà H đã trình bầy, các Giấy này sau khi ông T ký thì đưa cho ông B giữ.

Về số tiền 70.000.000 đồng thể hiện trong Giấy biên nhận đề ngày 31/3 mà chị Vân A cung cấp cho Tòa án, ông T, bà H trình bầy: Đây là số tiền ông B đã trả ông T, bà H trước ngày 30/12/2019 là ngày hai bên chốt nợ tại công an tỉnh Hưng Yên chứ không phải sau ngày 30/12/2019, số tiền này ông B đã trả rất nhiều lần, mỗi lần mấy triệu sau đó cộng dồn lại là 70.000.000 đồng, vì vậy ông T, bà H không chấp nhận việc chị Vân A nói đây là số tiền đã trả vào số nợ gốc hai bên đã chốt nợ ngày 30/12/2019.

Ngoài ra ông T, bà H không còn yêu cầu gì khác.

Chị Nguyễn Thị Vân A trình bầy:

Do cần vốn để làm ăn nên từ năm 2016, chị Vân A đã vay của ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị H tiền rất nhiều lần. Chị Vân A không nhớ cụ thể được các lần vay nhưng ông T giao tiền cho chị Vân A và ông T chuyển tiền vào tài khoản của chị Vân A. Việc vay có giấy biên nhận là chị Vân A viết giấy biên nhận cho ông T, ông T giữ giấy biên nhận chứ chị không giữ gì cả, còn vay qua chuyển khoản là ông T chuyển vào tài khoản của chị. Sau khi vay tiền, do công việc làm ăn không được thuận lợi nên chị Vân A chưa trả được số nợ cho ông T. Đến ngày 30/12/2019, khi ông T, bà Trần Thị Kim L có đơn ra cơ quan công an, tại Công an tỉnh Hưng Yên chị Vân A đã viết giấy nhận nợ của cả ông T và bà L là 6.041.000.000 đồng. Việc viết giấy nhận nợ này là chị Vân A tự viết biên nhận, trên số nợ thực tế mà chị Vân A đã vay của bà L, ông T chứ không bị ép buộc gì. Trong số nợ chị Vân A viết biên nhận ngày 30/12/2019 thì số nợ của bà L là 1.249.000.000 đồng, của ông T là 4.792.000.000 đồng. Giấy biên nhận này chị Vân A viết, ký tên để bà L, ông T giữ chứ chị Vân A không giữ. Toàn bộ số tiền nợ theo văn bản chốt nợ ngày 30/12/2019, là nợ của cá nhân chị Vân A chứ không liên quan gì đến ai. Sau khi chốt nợ, do chị Vân A khó khăn nên khi ông T đòi nợ thì ông Nguyễn Thế B là bố đẻ chị đã trả cho ông T, bà H được số tiền gốc như sau: Ngày 24/01/2022, trả 155.000.000 đồng, ngày 25/3/2022 trả 150.000.000 đồng, ngày 09/5/2022, trả 160.000.000 đồng, ngày 08/6/2022 trả 50.000.000 đồng và ngày 31/3/2021, tổng số đã trả được là 585.000.000 đồng. Trong số đã trả được này số tiền 70.000.000 đồng khi ông T viết biên nhận ghi là ngày 31/3 không có năm nhưng theo chị Vân A là ông B trả giúp chị là ngày 31/3/2021. Toàn bộ số tiền đã trả này là trả tiền nợ gốc của ông T, bà H, ông T là người nhận tiền. Như vậy số tiền nợ gốc chị Vân A còn nợ ông T, bà H là 4.792.000.000 đồng – 585.000.000 đồng = 4.207.000.000 đồng. Chị Vân A chấp

nhận trả nợ ông T, bà H toàn bộ số nợ gốc này nhưng chị đang khó khăn nên xin được trả dần. Việc ông B trả giúp chị số tiền này là bố chị giúp chị nên chị Vân A không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ giữa chị và ông B.

Chị Vân A đã được Tòa án thông báo về việc ông T, bà H yêu cầu trả tiền lãi của số tiền nợ gốc kể từ ngày 30/12/2019 cho đến nay với mức lãi suất là 0,66 %/tháng, chị Vân A chấp nhận mức lãi này. Tuy nhiên do khó khăn nên chị Vân A xin ông T, bà H cho chị toàn bộ số tiền lãi mà ông T, bà H tính toán và yêu cầu.

Chị Vân A đã được Tòa án cho xem Giấy nhận nợ ngày 30/12/2019 và các giấy tờ, biên nhận vay tiền giữa chị Vân A và ông T mà ông T đã cung cấp cho Tòa án, chị Vân A khẳng định Giấy nhận nợ ngày 30/12/2019 đúng là chữ viết, chữ ký của chị Nguyễn Thị Vân A, một số giấy biên nhận là do chị Vân A tự viết và ký, một số giấy chị đã ký tên ở phần người vay là đúng chữ ký, chữ viết của chị Vân A. Các hóa đơn chuyển tiền ông T cung cấp đã chuyển tiền là chuyển vào tài khoản của chị Vân A để cho chị Vân A vay.

Do chị Vân A đang nuôi con nhỏ và không có người trông cháu, mặt khác chị và ông T, bà H không thể hòa giải với nhau được nữa nên chị Vân A đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt chị Vân A.

Ông Nguyễn Thế B trình bầy: Ông B là bố đẻ của chị Nguyễn Thị Vân A. Ông B với ông T, bà H không có quan hệ gì và không có mâu thuẫn gì, ông B chỉ biết ông T, bà H qua chị Vân A, khi chị Vân A có quan hệ vay mượn với ông T, bà H.

Về việc chị Vân A vay tiền của ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị H, ông B trình bầy: Do cần tiền để làm ăn nên từ năm 2016, chị Vân A đã vay của ông T, bà H để làm ăn. Việc chị Vân A vay ông T, bà H như thế nào, cụ thể bao nhiêu thì ông B không biết vì đấy là việc của chị Vân A với ông T, bà H. Ông B có hai lần chứng kiến chị Vân A vay của ông T, bà H: Lần thứ nhất, ông B không nhớ cụ thể ngày tháng do lâu rồi, khi đó chị Vân A vay của ông T, bà H số tiền là 350 triệu đồng, ông T, bà H yêu cầu ông B phải vào gặp ông T, bà H thì ông T, bà H mới cho vay nên ông B vào cùng chị Vân A. Lần thứ hai ông T cho vay 160 triệu đồng nhưng chị Vân A đang ở Hải Phòng nên ông T đưa tiền cho ông B để ông B chuyển vào tài khoản cho chị Vân A. Còn các lần khác chị Vân A vay mượn thế nào thì ông B không biết. Ông B không vay mượn gì của ông T, bà H. Về việc ông T, bà H khởi kiện chị Vân A thì chị Vân A vay, chị Vân A phải trả chứ ông B không liên quan gì đến nợ nần của chị Vân A. Sau khi chị Vân A viết biên nhận nợ cho ông T, bà H và bà Trần Thị Kim L tại Công an tỉnh Hưng Yên thì ông B đã giúp chị Vân A trả ông T, bà H được một số nợ gốc. Do chị Vân A khó khăn nuôi con nhỏ nên ông B hỗ trợ cho chị Vân A, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền này.Ông B không liên quan gì đến việc nợ nần giữa chị Vân A và ông T, bà H, ông B cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì, mặt khác ông B còn bận đi làm ăn ở xa nên ông B đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông B.

Bà Trần Thị Kim L trình bầy: Do quen biết với chị Nguyễn Thị Vân A qua ông Nguyễn Văn T em họ chồng bà L nên bà L đã nhiều lần cho chị Vân A vay tiền để chị Vân A làm ăn, thời gian bắt đầu từ tháng 12 năm 2017. Tổng số tiền chị Vân A đã vay của bà L là 1.249.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, chị Vân A vẫn tiếp tục hỏi vay tiền để giải quyết công việc của chị Vân A nên bà L nghi ngờ chị Vân A lừa đảo. Bà L yêu cầu chị Vân A trả số tiền chị Vân A đã vay thì chị Vân A đã tìm hết lý do nọ lý do kia rồi không trả nợ. Bà L đã tố cáo hành vi của chị Vân A ra Công an tỉnh Hưng Yên , Công an tỉnh Hưng Yên mời bà L và chị Vân A đến làm việc. Ngày 30/12/2019, tại Công an tỉnh Hưng Yên, chị Vân A đã viết giấy nhận nợ của cả ông T và bà L là 6.041.000.000 đồng. Việc viết giấy nhận nợ này là do chị Vân A tự viết, trên cơ sở đối chiếu các chứng từ bà L đã gửi tiền vào tài khoản của chị Vân A và Giấy nhận nợ trước đấy. Trong số nợ chị Vân A viết biên nhận ngày 30/12/2019 thì số tiền chị Vân A nợ bà L là 1.249.000.000 đồng, của ông T là 4.792.000.000 đồng. Giấy biên nhận này có một bản do ông T giữ.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu chị Vân A trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 4.277.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm bẩy mươi bẩy triệu đồng) và lãi suất của số tiền này tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến nay làm tròn là 32 tháng, theo mức lãi suất là 0,66%/tháng.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà L khẳng định: Trong số nợ theo biên nhận ngày 30/12/2019 thì số nợ của bà L là 1.249.000.000 đồng, của ông T là 4.792.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án. Chị Vân A, ông B có đơn xin xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt chị Vân A, ông B theo Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 357, 463, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc chị Nguyễn Thị Vân A phải trả cho ông T, bà H số tiền nợ gốc là 4.277.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm bẩy mươi bẩy triệu đồng) và lãi suất của số tiền này tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến nay theo mức lãi suất là 0,66%/tháng.

Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án:

Do cần tiền để làm ăn nên từ tháng 5 năm 2016, chị Nguyễn Thị Vân A đã nhiều lần vay tiền của ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị H. Đến ngày 30/12/2019, tại Công an tỉnh Hưng Yên, hai bên đã đối chiếu số tiền nợ, chị Vân A đã viết giấy nhận nợ của cả bà Trần Thị Kim L và ông T, bà H là 6.041.000.000 đồng. Việc viết giấy nhận nợ này là do chị Vân A tự viết, trên cơ sở đối chiếu các chứng từ bà L, ông T, bà H đã cho chị Vân A vay. Trong số nợ chị Vân A viết biên nhận ngày 30/12/2019 thì số tiền chị Vân A nợ bà L là 1.249.000.000 đồng, của ông T, bà H là 4.792.000.000 đồng. Chị Vân A khẳng định vay ông T, bà H số tiền là 4.792.000.000 đồng, thể hiện theo Giấy biên nhận nợ chị viết ngày 30/12/2019.

Hai bên đều trình bầy, kể từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay chị Vân A đã trả cho ông T, bà H được 515.000.000 đồng (Năm trăm mười lăm triệu đồng), thể hiện theo các Giấy biên nhận ông T đã nhận tiền trả nợ của chị Vân A do chị Vân A cung cấp cho Tòa án đề các ngày: Ngày 24/01/2022 nhận 155.000.000 đồng, ngày 25/3/2022 nhận 150.000.000 đồng, ngày 09/5/2022 nhận 160.000.000 đồng, ngày 08/6/2022 nhận 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, chị Vân A cho rằng ngày 31/3/2021 trả được 70.000.000 đồng nhưng ông T, bà H không chấp nhận đây là số tiền trả sau ngày 30/12/2019 mà là trả trước khi chốt nợ.

Chị Vân A xác định còn nợ gốc là 4.207.000.000 đồng và chấp nhận trả nợ ông T, bà H toàn bộ số nợ gốc này nhưng xin được trả dần. Về số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu với mức lãi suất là 0,66 %/tháng, tính từ ngày 01/01/2020 cho đến nay, chị Vân A chấp nhận mức lãi này nhưng xin ông T, bà H cho toàn bộ số tiền lãi mà ông T, bà H tính toán và yêu cầu.

Tổng số tiền nợ gốc ông T, bà H yêu cầu chị Vân A còn phải trả là 4.277.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm bẩy mươi bẩy triệu đồng) đồng thời yêu cầu trả lãi suất của số tiền này tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến nay theo mức lãi suất là 0,66%/tháng.

Chị Vân A, ông B khẳng định số tiền nợ ông T, bà H là nợ của chị Vân A chứ không liên quan đến ông B, việc ông B trả nợ cho chị Vân A, ông B, chị Vân A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H, lời trình bầy của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ khác thì có căn cứ xác định đây là quan hệ pháp luật: "Tranh chấp hợp vay tài sản" mà người khởi kiện là ông T, bà H, người bị kiện là chị Vân A.

Chị Vân A, ông B có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Căn cứ các chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử nhận định: Cả nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan, người làm chứng đều trình bầy ông T, bà H cho chị Vân A vay số tiền số là 4.792.000.000 đồng, thể hiện theo Giấy biên nhận nợ chị viết ngày 30/12/2019.

Về số tiền chị Vân A đã trả được cho nguyên đơn: Các đương sự đều trình bầy thống nhất nội dung, kể từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay chị Vân A đã trả cho ông T, bà H được 515.000.000 đồng (Năm trăm mười lăm triệu đồng), thể hiện theo các Giấy biên nhận ông T đã nhận tiền trả nợ của chị Vân A do chị Vân A cung cấp cho Tòa án đề các ngày: Ngày 24/01/2022 nhận 155.000.000 đồng, ngày 25/3/2022 nhận 150.000.000 đồng, ngày 09/5/2022 nhận 160.000.000 đồng, ngày 08/6/2022 nhận 50.000.000 đồng.

Về số tiền 70.000.000 đồng thể hiện trong Giấy biên nhận đề ngày 31/3 mà chị Vân A cung cấp cho Tòa án, ông T, bà H trình bầy đây là số tiền ông B đã trả ông T, bà H trước ngày 30/12/2019 là ngày hai bên chốt nợ tại công an tỉnh Hưng Yên chứ không phải sau ngày 30/12/2019 nên ông T, bà H không chấp nhận việc chị Vân A nói đây là số tiền đã trả vào số nợ gốc hai bên đã chốt nợ ngày 30/12/2019. Căn cứ chứng cứ do chị Vân A cung cấp, lời khai của các đương sự thì thấy rằng: Các giấy biên nhận trả tiền khác đều ghi rõ ngày, tháng, năm trả tiền, Giấy biên nhận ngày 31/3 chỉ ghi ngày trả nợ là ngày 31/3 mà không ghi là năm nào, chị Vân A cho rằng trả vào ngày 31/3/2021 nhưng ông T, bà H cho rằng chị Vân A trả số tiền này là trước ngày 30/12/2019, ngày chốt nợ. Do vậy không có căn cứ chấp nhận trình bầy của chị Vân A đã trả ông T, bà H số tiền 70.000.000 đồng này vào số nợ gốc sau khi chốt nợ ngày 30/12/2019.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Từ những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, lời trình bầy của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có căn cứ khẳng định: Ông T, bà H cho chị Vân A vay số tiền là 4.792.000.000 đồng, thể hiện theo Giấy biên nhận nợ chị viết ngày 30/12/2019. Cho đến nay chị Vân A đã trả cho ông T, bà H được 515.000.000 đồng (Năm trăm mười lăm triệu đồng), thể hiện theo các Giấy biên nhận ông T đã nhận tiền trả nợ của chị Vân A do chị Vân A cung cấp cho Tòa án đề các ngày: Ngày 24/01/2022 nhận 155.000.000 đồng, ngày 25/3/2022 nhận 150.000.000 đồng, ngày 09/5/2022 nhận 160.000.000 đồng, ngày 08/6/2022 nhận 50.000.000 đồng. Như vậy số tiền nợ gốc chị Vân A còn nợ ông T, bà H là 4.277.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm bẩy mươi bẩy triệu đồng).

Về yêu cầu tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất là 0,66%/tháng, thời hạn tính từ ngày 01/01/2020 cho đến nay đối với số nợ gốc còn lại là 4.277.000.000 đồng. Bị đơn chấp nhận mức lãi, yêu cầu trả lãi của nguyên đơn và xin nguyên đơn cho toàn bộ tiền lãi nhưng nguyên đơn không chấp nhận. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn. Số tiền lãi tạm tính đến tháng 9/2022 làm tròn theo tháng là 32 tháng = 4.277.000.000 đồng x 0,66%/tháng x 32 = 903.302.400 đồng.

Căn cứ các chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với chị Vân A là có căn cứ chấp nhận. Do vậy, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 20/9/2022 là: 4.277.000.000 đồng + 903.302.400 đồng = 5.180.302.400 đồng.

[4]. Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

[5]. Về án phí: Căn cứ các quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 3, 6, khoản 2Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị H.

Buộc chị Nguyễn Thị Vân A phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị H số tiền nợ gốc là 4.277.000.000 đồng.

Số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 20/9/2022 là 903.302.400 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, tiến lãi chị Vân A phải trả cho ông T, bà H là 5.180.302.400 đồng (Năm tỷ một trăm tám mươi triệu ba trăm linh hai nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Vân A phải chịu 113.180.300 đồng (Một trăm mười ba triệu một trăm tám mươi nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự.

Hoàn trả lại ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị H số tiền 56.395.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006139 ngày 05/7/2022 và số tiền 19.393.200 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006157 ngày 16/8/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Tuấn